CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số 117 /2026/VBHN-QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn

Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2016;

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.[1]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chính sách hỗ trợ về đào tạo, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, định mức lao động, tiền thuê đất, nguồn vốn hỗ trợ và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Quyết định này bao gồm: Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm, thủy sản do nhà nước làm chủ sở hữu; Ban

---

[1] Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn."

quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ; hợp tác xã; các doanh nghiệp ngoài Nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (sau đây gọi chung là đơn vị sử dụng lao động) có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (kèm theo danh sách).

Điều 3. Chính sách hỗ trợ

1. Về đào tạo

Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng) với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế), cho việc đào tạo nghề đối với lao động phổ thông là người dân tộc thiểu số, đủ điều kiện tuyển dụng vào làm việc theo yêu cầu phải đào tạo trong kế hoạch tuyển dụng, đào tạo của đơn vị sử dụng lao động.

2. Về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

Ngân sách nhà nước hỗ trợ nộp thay đơn vị sử dụng lao động tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho lao động là người dân tộc thiểu số được tuyển dụng mới hoặc ký hợp đồng lao động. Thời gian nhà nước hỗ trợ ngân sách nộp thay cho đơn vị sử dụng lao động là 05 năm đối với một người lao động.

3.[2] Về áp dụng định mức lao động

a) Đơn vị sử dụng lao động được áp dụng định mức lao động bằng 80% định mức lao động chung của đơn vị để khoán hoặc trả công cho lao động là người dân tộc thiểu số. Thời gian áp dụng là 05 năm đối với một người lao động vào làm việc tại đơn vị.

b) Đơn vị sử dụng lao động được hạch toán 20% định mức lao động chung của đơn vị vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4. Về tiền thuê đất

Đơn vị sử dụng lao động có sử dụng từ 30% đến dưới 50% lao động là người dân tộc thiểu số so với tổng số lao động có mặt làm việc tại đơn vị được giảm 50% tiền thuê đất trong năm đối với diện tích đất của đơn vị thuộc diện phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đơn vị sử dụng lao động có sử dụng từ 50% lao động là người dân tộc thiểu số trở lên so với tổng số lao động có mặt làm việc thường xuyên tại đơn vị được miễn 100% tiền thuê đất trong năm đối với diện tích đất của đơn vị thuộc diện phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 4. Nguồn hỗ trợ

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2016.

1.[3] Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% kinh phí về đào tạo, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho lao động là người dân tộc thiểu số.

2. Kinh phí hỗ trợ đào tạo cấp trực tiếp cho đơn vị sử dụng lao động theo kế hoạch đào tạo được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với đơn vị thuộc tỉnh; Bộ, ngành phê duyệt đối với đơn vị thuộc Bộ, ngành; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty mẹ[4] phê duyệt đối với đơn vị trực thuộc.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Quyết định này.

2. Bộ Nông nghiệp và và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên trong danh sách kèm theo, chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đôn đốc, kiểm tra và chỉ đạo thực hiện.

Điều 6. Hiệu lực thi hành[5]

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2012, thay thế Quyết định số 75/2010/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp tại các tỉnh Tây Nguyên.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2016.

[4] Cụm từ "Tập đoàn hoặc Tổng công ty 91" được thay thế bởi cụm từ "Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty mẹ." theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2016.

[5] Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2016 quy định như sau:

"**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2016.

2. Đối với các đơn vị sử dụng lao động đã lập dự toán đề nghị hỗ trợ gửi các cấp có thẩm quyền trước khi Quyết định này có hiệu lực mà chưa được phê duyệt hỗ trợ thì tiếp tục được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg; hồ sơ dự toán đề nghị hỗ trợ được lập sau khi Quyết định này có hiệu lực được thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty mẹ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này."

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty mẹ[6], Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (danh sách kèm theo) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

DANH SÁCH

CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

Các tỉnh Tây Nguyên	
1	Đắk Lắk
2	Đắk Nông
3	Gia Lai
4	Kon Tum
5	Lâm Đồng
Các tỉnh miền núi phía Bắc	
6	Lai Châu
7	Điện Biên
8	Sơn La
9	Lào Cai
10	Yên Bái
11	Hà Giang
12	Cao Bằng
13	Bắc Kạn
14	Thái Nguyên
15	Bắc Giang
16	Phú Thọ

[6] Cụm từ "Tập đoàn kinh tế nhà nước và Tổng công ty 91" được thay thế bởi cụm từ "Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty mẹ." theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2016.

Các tỉnh miền núi Đông Nam Bộ			
17	Bình Phước		
Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP			
18	Thanh Hóa	7	Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hóa, Quang Sơn, Mường Lát, Như Xuân, Bá Thước
19	Nghệ An	3	Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong
20	Quảng Bình	1	Minh Hóa
21	Quảng Trị	1	Đa Krông
22	Quảng Ngãi	6	Sơn Hà, Trà Bồng, Sơn Tây, Minh Long, Tây Trà, Ba Tơ
23	Quảng Nam	3	Nam Trà Mi, Tây Giang, Phước Sơn
24	Bình Định	3	An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh
25	Ninh Thuận	1	Bác Ái
Các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao theo Quyết định số 615/QĐ-TTg			
26	Hà Tĩnh	2	Vũ Quang, Hương Khê
27	Quảng Nam	1	Bắc Trà Mi
28	Tiền Giang	1	Tân Phú Đông
29	Trà Vinh	1	Trà Cú

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Văn Hưng

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- Lưu: VT, KTHT.